TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11-4-2024
V/v: "Tuyên bố không công nhận là vợ chồng, giải quyết vấn đề về con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thái Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Đàm;

Bà Lại Thị Nguyễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Quyên – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024, về việc "Tuyên bố không công nhận là vợ chồng, giải quyết vấn đề về con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Sùng Thị Gi- SN 1983**

Địa chỉ: Bản Háng G, xã Lao Ch, huyện Mù Cang Ch, tỉnh Yên Bái

Hiện đang sinh sống, cư trú tại: Thôn Lục Lương T, xã Ngũ Ch, huyện Quảng N, Châu tự trị Văn S, tỉnh Vân N, Trung Quốc

(Vắng mặt, nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt)

Bị đơn: **Ông Hờ A S- SN 1983**

Địa chỉ: Thôn Trống Gầu B, xã Hồ B, huyện Mù Cang Ch, tỉnh Yên Bái

(Vắng mặt, nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2024 và bản tự khai, nguyên đơn bà Sùng Thị Gi trình bày:

Bà Sùng Thị Gi với ông Hờ A S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, chung sống tại Thôn Trống Gầu B, xã Hồ B, huyện Mù Cang Ch, tỉnh Yên Bái, chúng tôi không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, tôi với ông S có với nhau 03 người con chung. Quá trình chung sống cũng có nhiều điều không hợp, và kinh tế khó khăn. Đến năm 2018 thì tôi đi sang Trung Quốc để làm ăn, sinh sống, kể

từ đó hai chúng tôi sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Các con tôi thì do ông S nuôi dưỡng. Hiện nay tôi vẫn đang sinh sống tại Trung Quốc với người đàn ông khác là ông XIONG Zhi S- có quốc tịch Trung Quốc tại địa chỉ tiểu khu Ba Nhu B, uỷ ban thôn Lục Lương T, xã Ngũ Ch, huyện Quảng N, Trung Quốc.

Nay tôi xác định tình cảm với ông S không còn, đề nghị Toà án giải quyết vấn đề về hôn nhân, xác định tôi và ông Hờ A S không phải là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và ông Hờ A S có 03 con chung là các cháu:

1, Cháu Hờ A Ch1- SN 02/01/2003 (hiện đã trưởng thành);

2, Cháu Hờ A Ch2- SN 19/01/2007;

3, Cháu Hờ Thị Ph- SN 24/3/2013.

Từ khi tôi đi làm ăn ở Trung Quốc, các cháu ở với bố nên tôi có nguyện vọng để cho ông Hờ A S trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Hờ A Ch2 và Hờ Thị Ph, còn cháu Ch1 hiện đã trưởng thành không đặt vấn đề nuôi dưỡng và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bà Sùng Thị Gi xin được xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 3 năm 2024, bị đơn ông Hờ A S trình bầy: Ông Hờ A S và bà Sùng Thị Gi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không có đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau đó về chung sống với tại thôn Trống Gầu B, xã Hồ B, huyện Mù Cang Ch, tỉnh Yên Bái đến năm 2008 thì bà Sùng Thị Gi đi làm thuê tại Trung Quốc từ đó cho đến nay. Nay bà Sùng Thị Gi làm đơn yêu cầu Toà án tuyên bố giữa bà Gi và ông S không phải là vợ chồng thì bản thân ông S không nhất trí, nhưng bà Gi muốn đi đâu thì đi, ông S không can thiệp và nhất trí theo yêu cầu của bà Gi.

Về con chung: Ông Hờ A S cũng xác định có 03 con chung là các cháu:

1, Cháu Hờ A Ch1- SN 02/01/2003 (hiện đã trưởng thành);

2, Cháu Hờ A Ch2- SN 19/01/2007;

3, Cháu Hờ Thị Ph- SN 24/3/2013.

Hiện nay các cháu ở với ông S nên ông S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Hờ A Ch2 và Hờ Thị Ph, còn cháu Ch1 hiện đã trưởng thành không đặt vấn đề nuôi dưỡng và yêu cầu bà Sùng Thị Gi phải có trách nhiệm cùng ông S nuôi dưỡng một con chung, nhưng nếu bà Gi khó khăn quá thì ông S cũng không yêu cầu bà Gi cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ông Hờ A S xin được giải quyết, xét xử vắng mặt tại phiên họp và phiên toà.

Tại các biên bản lấy lời khai của các cháu Hờ A Ch2 và cháu Hờ Thị Ph đều có nguyện vọng được ở với bố.

Vụ án thuộc trường hợp không được tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, các thành viên khác trong Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình chuẩn bị xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 14; Điều 15; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Sùng Thị Gi.

- Đề nghị tuyên bố bà Sùng Thị Gi và ông Hờ A S không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho ông Hờ A S nuôi dưỡng các cháu: Cháu Hờ A Ch2- SN 19/01/2007; Cháu Hờ Thị Ph- SN 24/3/2013. Bà Sùng Thị Gi không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền: Đây là vụ án về hôn nhân gia đình có đương sự trên địa bàn tỉnh Yên Bái đang cư trú tại nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã uỷ thác để thu thập chứng cứ lấy lời khai của bị đơn và các con chưa thành niên, hồ sơ đã đầy đủ lời khai của các bên đương sự.

Các bên đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu của bà Sùng Thị Gi:

Bà Sùng Thị Gi và ông Hờ A S chung sống với nhau như vợ chồng trong thời gian dài mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy việc bà Gi đề nghị Toà án tuyên bố không công nhận giữa bà Gi và ông S là vợ chồng là có cơ sở, cần được chấp nhận.

Về con chung: Bà Sùng Thị Gi và ông Hờ A S cũng xác định có 03 con chung là các cháu:

1, Cháu Hờ A Ch1- SN 02/01/2003 (hiện đã trưởng thành);

2, Cháu Hờ A Ch2- SN 19/01/2007;

3, Cháu Hờ Thị Ph- SN 24/3/2013.

Hiện nay cháu Ch2, cháu Ph ở với ông S, ông S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Hờ A Ch2 và Hờ Thị Ph và các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bố nên cần giao các cháu Ch2 và cháu Ph cho ông S được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông S thấy điều kiện khó khăn của bà Gi nên không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy: Ý kiến về vấn đề cấp dưỡng nuôi con của bà Gi là phù hợp nên cần được chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Bà Sùng Thị Gi phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 14; Điều 15; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bà Sùng Thị Gi và ông Hờ A S không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao hai cháu Hờ A Ch2- SN 19/01/2007 và cháu Hờ Thị Ph- SN 24/3/2013 cho ông Hờ A S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Bà Sùng Thị Gi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Sùng Thị Gi phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Gi đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000016 ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái (Bà Gi đã nộp đủ án phí).

Án xử sơ thẩm công khai, Bà Gi vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ; ông S vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT3-TAND Tối cao;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- UBND xã Hồ B, huyện Mù Cang Ch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Lê Thái Hưng